

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN **QUÝ 2 NĂM 2010**

(CHƯA CÓ BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA CÔNG TY KIỂM TOÁN)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		747,142,147,297	512,342,739,655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		162,971,170,217	10,222,103,385
1. Tiền	111	3	162,971,170,217	10,222,103,385
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		208,309,561,154	178,725,348,166
1. Phải thu của khách hàng	131		153,953,012,082	149,969,359,741
2. Trả trước cho người bán	132		38,092,207,089	14,963,722,982
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4	16,264,341,983	13,792,265,443
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		361,513,518,341	316,704,503,916
1. Hàng hóa tồn kho	141	5	361,513,518,341	316,704,503,916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,347,897,585	6,690,784,188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,734,575,259	48,123,835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,698,294,982	3,408,591,153
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	2,915,027,344	3,234,069,200
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		566,581,798,578	455,447,228,613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156,174,871,148	107,792,966,458
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		156,174,871,148	107,792,966,458
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		149,868,533,574	96,283,790,190
1. TSCĐ hữu hình	221	7	34,027,276,353	14,194,195,605
- Nguyên giá	222		38,929,020,001	18,172,074,612
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,901,743,648)	(3,977,879,007)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	8	669,200,869	707,911,603
- Nguyên giá	228		849,781,298	849,781,298



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180,580,429)	(141,869,695)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	115,172,056,352	81,381,682,982
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		258,631,000,000	251,330,007,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.1	190,000,000,000	175,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10.2	68,631,000,000	76,330,007,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,907,393,856	40,464,965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,907,393,856	40,464,965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		1,313,723,945,875	967,789,968,268
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		892,314,609,488	526,777,621,235
I. Nợ ngắn hạn	310		360,771,518,870	292,648,473,409
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	64,454,653,640	38,498,546,366
2. Phải trả người bán	312		17,879,278,156	25,524,494,408
3. Người mua trả tiền trước	313		108,944,250	156,755,388
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	528,596,505	1,526,943,104
5. Phải trả người lao động	315		(154,778,160)	480,777,405
6. Chi phí phải trả	316	13	168,673,057,394	143,144,853,524
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	14	98,462,248,332	71,217,533,039
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	15	10,819,518,753	12,098,570,175
II. Nợ dài hạn	330		531,543,090,618	234,129,147,826
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		10,800,000,000	600,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	380,674,572,730	103,669,078,258
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		111,656,499,400	101,463,559,883
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		324,977,842	333,781,092
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		28,087,040,646	28,062,728,593
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		421,409,336,387	441,012,347,033
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	421,409,336,387	441,012,347,033
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		627,125,903	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		34,943,564,297	34,296,400,216
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,148,200,109	17,148,200,109
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		168,690,446,078	189,567,746,708

00727
ÔNG T
Ổ PHẢ
NG H
TUỘC T

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		1,313,723,945,875	967,789,968,268

Lập biểu



Võ Kim Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hiệp



Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Tổng giám đốc

Đoàn Hồng Dũng



Công ty CP LONG HẬU
Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2010

(CHƯA CÓ BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA CÔNG TY KIỂM TOÁN)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến kỳ báo cáo
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	71,756,968,905	38,367,324,619	96,209,606,473
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		71,756,968,905	38,367,324,619	96,209,606,473
4. Giá vốn hàng bán	11		22,002,253,531	10,165,674,534	31,609,126,776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		49,754,715,374	28,201,650,085	64,600,479,697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	8,051,838,401	3,673,703,382	9,102,278,718
7. Chi phí tài chính	22	19	7,472,067,557	309,337,320	8,396,938,230
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			<i>7,289,566,010</i>	<i>47,220,017</i>	<i>7,603,495,317</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1,960,362,944	984,236,019	3,752,184,685
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,712,424,016	5,596,281,757	13,593,059,726
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		40,661,699,258	24,985,498,371	47,960,575,774
11. Thu nhập khác	31		110,058,810	172,903,595	649,281,341
12. Chi phí khác	32		-	6	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		110,058,810	172,903,589	649,281,341
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		40,771,758,068	25,158,401,960	48,609,857,115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20	10,192,939,517	5,078,118,835	12,152,464,279
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30,578,818,551	20,080,283,125	36,457,392,836

Người lập biểu


Võ Kim Nhung

Kế toán trưởng


Nguyễn Công Hiệp

Ngày 30 tháng 06 năm 2010
Tổng Giám đốc



Đoàn Hồng Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2010

(CHƯA CÓ BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA CÔNG TY KIỂM TOÁN)

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp Dvụ và Dthư khác	01		24,765,392,118	26,120,750,300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,451,612,976)	(3,315,742,934)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,746,893,615)	(17,237,718,113)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,537,147,536)	(2,615,008,366)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,137,942,536	1,849,581,912
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,511,263,378)	(5,831,786,376)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20		9,656,417,149	(1,029,923,577)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(38,136,543,468)	(26,554,202,148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,000,000,000)	(5,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,699,007,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,443,240,620	717,429,336
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(42,994,295,848)	(30,836,772,812)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		208,614,952,585	16,612,939,647
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,530,363,951)	(20,647,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(18,025,000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		186,084,588,634	(4,052,085,353)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		152,746,709,935	(35,918,781,742)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,222,103,385	46,140,850,214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,356,897	34,913
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		162,971,170,217	10,222,103,385

Người lập biểu



Đỗ Thị Quỳnh Như

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hiệp



Ngày 30 tháng 06 năm 2010
 Tổng Giám đốc

Đoàn Hồng Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2010

(CHƯA CÓ BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA CÔNG TY KIỂM TOÁN)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000142 ngày 23 tháng 5 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

Ngày cấp

5003000142 – Điều chỉnh lần 1
5003000142 – Điều chỉnh lần 2
5003000142 – Điều chỉnh lần 3
1100727545 – Điều chỉnh lần 4
1100727545 – Điều chỉnh lần 5
1100727545 – Điều chỉnh lần 6

5 tháng 10 năm 2007
9 tháng 11 năm 2007
19 tháng 2 năm 2008
31 tháng 3 năm 2009
11 tháng 6 năm 2009
13 tháng 8 năm 2009

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2006, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000001 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để được quyền phát triển khu công nghiệp Long Hậu (rộng 76.5 hecta) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. Giấy chứng nhận đầu tư này được điều chỉnh lần đầu vào ngày 3 tháng 5 năm 2007.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000150 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để phát triển khu công nghiệp Long Hậu (giai đoạn mở rộng – 81.48 hecta) và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Hệ thống và chuẩn mực kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2.4 Đơn vị tiền tệ

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết chứng khoán và các hoạt động đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Chi phí phát triển khu công nghiệp được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành khu công nghiệp và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

2.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước được trình bày như là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty và được phân bổ tương ứng với thời gian mà chi phí này được trả trước hoặc thời gian mà các khoản chi phí này đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

2.10 Tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp, được vốn hóa vào chi phí phát triển khu công nghiệp.

2.13 Các khoản phải trả và trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 Trích trước trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ công nhân viên đã làm việc tại Công ty được hơn 1 năm tính cho đến 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc phù hợp với Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các hướng dẫn thực hiện liên quan. Kể từ 1 tháng 1 năm 2009, lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp sẽ được điều chỉnh vào ngày kết thúc niên độ dựa vào mức lương bình quân của 6 tháng cuối năm tài chính. Bất kỳ chênh lệch nào sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm 2009 và năm 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính ngoại trừ một số khoản giới hạn có thể ghi nhận hoãn lại như trình bày ở đoạn sau.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh từ đánh giá lại tài sản và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào tài khoản " Chênh lệch tỷ giá hối đoái" ở phần nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán và được ghi âm lại vào năm sau.

2.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các nhà đầu tư sau khi được các cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phân lợi nhuận chưa phân phối căn cứ dựa theo tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu quy định trên Giấy Phép đầu tư.

2.16 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác. v.v..

2.17 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.18 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu từ cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được hạch toán một lần theo phương pháp lỗ đất, tức là doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và toàn bộ số tiền chuyển nhượng đã được thu hoặc được ghi nhận là phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn tất

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Tiền mặt	17,304,338	133,417,122
Tiền gửi ngân hàng	10,145,418,091	2,590,686,263
Tiền gửi có kỳ hạn	152,808,447,788	7,498,000,000
TỔNG CỘNG	162,971,170,217	10,222,103,385

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Tiền đền bù phải thu	8,380,145,000	8,380,145,000
Tiền lãi phải thu Công ty CP Bourbon An Hòa	2,408,340,437	1,183,573,770
Chi phí chi hộ dự án Phước Vĩnh Tây	-	1,483,765,160
Chi phí chi hộ Công ty CP Bourbon An Hòa	650,456,900	239,491,212
Phải thu khác	4,825,399,646	2,505,290,301
TỔNG CỘNG	16.264.341.983	13,792,265,443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

5. HÀNG TỒN KHO

Chi phí phát triển khu công nghiệp bao gồm chi phí cho đất đai và xây dựng cơ sở hạ tầng.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Khu công nghiệp Long Hậu – Giai đoạn mở rộng	259,045,951,278	224,471,411,934
Dự án Khu công nghiệp Long Hậu – Giai đoạn Hiện hữu	97,558,957,770	91,714,039,923
Chi phí khác	4,908,609,293	519,052,059
TỔNG CỘNG	361,513,518,341	316,704,503,916

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tạm ứng cho nhân viên	2,773,427,344	3,092,469,200
Ký quỹ khác	141,600,000	141,600,000
TỔNG CỘNG	2,915,027,344	3,234,069,200

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3,893,402,807	1,162,396,104	11,911,622,451	898,071,105	-	17,865,492,467
Tăng trong kỳ	4,413,883,842	882,235,047	359,389,109	454,631,409	14,953,388,127	21,063,527,534
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,307,286,649	2,044,631,151	12,271,011,560	1,352,702,514	14,953,388,127	38,929,020,001
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	358,105,802	239,766,484	2,477,153,969	278,099,641	-	3,353,125,896
Khấu hao trong kỳ	118,209,788	102,862,686	997,377,731	114,898,692	215,268,855	1,548,617,752
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	476,315,590	342,629,170	3,474,531,700	392,998,333	215,268,855	4,901,743,648
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	3,535,297,005	922,629,620	9,434,468,482	619,971,464	-	48,539,642,924
Số cuối kỳ	7,830,971,059	1,702,001,981	8,796,479,860	959,704,181	14,738,119,272	34,027,276,353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	237,800,000	546,981,298	65,000,000	849,781,298
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	237,800,000	546,981,298	65,000,000	849,781,298
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	17,901,059	109,291,213	14,677,423	141,869,695
Tăng trong kỳ	5,945,001	27,349,065	5,416,668	38,710,734
Số cuối kỳ	23,846,060	136,640,278	20,094,091	180,580,429
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	219,898,941	437,690,085	50,322,577	707,911,603
Số dư cuối kỳ	213,953,940	410,341,020	44,905,909	669,200,869

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
Khu lưu trữ	100,630,752,218	60,500,768,246
Hệ thống cung cấp nước	14,251,885,952	16,365,189,962
Văn phòng	-	1,418,423,637
Khác	289,418,182	3,097,301,137
TỔNG CỘNG	115,172,056,352	81,381,682,982

10. Đầu tư dài hạn

10.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
Công ty cổ phần BourBon An Hòa	125,000,000,000	125,000,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	65,000,000,000	50,000,000,000
TỔNG CỘNG	190,000,000,000	175,000,000,000

10.2 Đầu tư dài hạn khác

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	19,630,000,000	19,630,000,000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường	12,501,000,000	12,501,000,000
Công ty Cổ phần 3D	-	7,699,007,000
Công ty Cổ phần Sản Xuất Cáp Quang và Phụ Kiện Việt Đức	7,500,000,000	7,500,000,000
Cho Công ty Bourbon An Hòa vay	29,000,000,000	29,000,000,000
TỔNG CỘNG	68,631,000,000	76,330,007,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

11. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	63,954,653,640	37,998,546,366
Nợ dài hạn đến hạn trả	500,000,000	500,000,000
TỔNG CỘNG	64,454,653,640	38,498,546,366

Công ty đã vay ngắn hạn ngân hàng để phục vụ cho nhu cầu vốn hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Hạn mức tín dụng	Kỳ hạn trả	Lãi suất
Ngân hàng phát triển nhà – TP HCM	30,000,000,000	30,000,000,000	Trong vòng 1 năm	Thả nổi theo lãi suất thị trường
Ngân hàng Công thương Việt Nam, chi nhánh Nhà Bè	33,954,653,640	40,000,000,000	Trong vòng 1 năm	Thỏa thuận
TỔNG CỘNG	63,954,653,640	70,000,000,000		

12. THUẾ PHẢI NỘP

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	528,596,505	1,526,943,104
Thuế giá trị gia tăng	-	-
TỔNG CỘNG	528,596,505	1,526,943,104

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí ước tính phát sinh thêm để hoàn thành cơ sở hạ tầng phân bổ cho các khu đất đã được cho thuê	162,069,606,524	141,843,206,327
Trích trước chi phí phải trả lãi trái phiếu	5,250,000,000	-
Chi phí phải trả khác	1,353,450,870	1,301,647,197
TỔNG CỘNG	168,673,057,394	143,144,853,524

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đặt cọc đã nhận của việc cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	15,697,232,300	16,677,334,957
Cổ tức phải trả	50,566,018,000	23,365,447,000
Phải trả cho bên liên quan	29,669,037,047	29,669,037,047
Bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế	221,502,150	156,324,190
Các khoản phải trả khác	2,308,458,835	1,349,389,845
TỔNG CỘNG	98,462,248,332	71,217,533,039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VNĐ

	Số đầu kỳ	Trích lập bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3,403,712,150	614,805,876	1,856,605,158	2,161,912,868
Quỹ phúc lợi	8,694,858,025	194,149,224	231,401,364	8,657,605,885
TỔNG CỘNG	12,098,570,175	808,955,100	2,088,006,522	10,819,518,753

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngân hàng	176,674,572,730	99,669,078,258
Vay từ quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (Nợ dài hạn)	4,000,000,000	4,000,000,000
Trái phiếu	200,000,000,000	-
TỔNG CỘNG	380,674,572,730	103,669,078,258

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Hạn mức tín dụng	Thời hạn trả nợ gốc	Lãi suất
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	111,674,572,730	99,669,078,258	125,000,000,000	7 năm	Theo lãi suất thị trường
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	65,000,000,000	0	92,000,000,000	Bắt đầu tháng thứ 22 kể từ lần giải ngân đầu tiên	6,9%/ năm
TỔNG CỘNG	176,674,572,730	99,669,078,258	217,000,000,000		

Khoản vay từ ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam dùng để đầu tư vào dự án khu công nghiệp Long Hậu mở rộng,

Khoản vay từ ngân hàng Phát triển Việt Nam dùng để đầu tư vào dự án khu lưu trú Khu công nghiệp Long Hậu,

Vay từ quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam được dùng để thực hiện dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Long Hậu với lãi suất cho vay 5,4% một năm,

Giá trị phát hành trái phiếu để đầu tư vào khu dân cư Long Hậu với diện tích 37 ha,

Trái phiếu chi tiết như sau:

Tổng giá trị phát hành	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất
200,000,000,000	28/04/2010	28/4/2012	Năm đầu tiên 15%/ năm, các năm sau biên độ dao động là 4%/năm

Công ty Cổ Phần Long Hậu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
Quý 1 năm 2010						
- Số đầu quý 1	200,000,000,000	34,296,400,216	17,148,200,109	-	183,689,172,423	435,133,772,748
- Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	5,878,574,285	5,878,574,285
Số cuối quý 1	200,000,000,000	34,296,400,216	17,148,200,109	-	189,567,746,708	441,012,347,033
Quý 2 năm 2010						
- Số đầu quý 2	200,000,000,000	34,296,400,216	17,148,200,109	-	189,567,746,708	441,012,347,033
- Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	30,578,818,551	30,578,818,551
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	647,164,081	-	-	(647,164,081)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc Lợi	-	-	-	-	(808,955,100)	(808,955,100)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	627,125,903	-	627,125,903
- Cổ tức phải trả	-	-	-	-	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
Số cuối quý 2	200,000,000,000	34,943,564,297	17,148,200,109	627,125,903	168,690,446,078	421,409,336,387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

17.2 Vốn cổ phần

	VND	%
Công ty Cổ phần Phát Triển Công Nghiệp Tân Thuận	91.195.460.000	46
Công ty Jaccar Holdings	34.189.900.000	17
Công ty Cổ phần Việt Âu	25.400.110.000	13
Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn	20.000.000.000	10
Các cổ đông khác	29.214.530.000	14
Tổng cộng vốn cổ phần đã góp	200.000.000.000	100

17.3 Số cổ phiếu đã phát hành

	Số cổ phiếu	Mệnh giá
Vào ngày 1/1/2008	16.344.516	163.445.160.000
Cổ phiếu mới đã phát hành	3.655.484	36.554.840.000
Vào ngày 30/06/2010	20.000.000	200.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, cho dù về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức hoàn vốn, v.v. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức.

18 DOANH THU

18.1 Doanh thu

	Quý 2 năm 2010	Quý 2/2009
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	67,616,864,262	37,525,981,350
Doanh thu cho thuê văn phòng	189,284,067	182,503,597
Doanh thu cung cấp nước	1,182,312,352	419,930,000
Doanh thu xử lý nước thải	310,785,310	-
Doanh thu từ các hoạt động khác	2,457,722,914	238,909,672
TỔNG CỘNG	71.756.968.905	38,367,324,619

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2010	Quý 2/2009
Lãi tiền gửi	4.185.004.626	2,457,294,499
Cổ tức được chia	613,302,573	-
Lãi từ việc bán cổ phần Công ty Cổ phần 3D	961,837,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản, nợ phải thu có gốc ngoại tệ	1,386,420,910	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	905,273,292	1,216,408,883
TỔNG CỘNG	8.051.838.401	3,673,703,382

19 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,928,450	202,496,286
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	144,960,939	-
Lãi vay từ trái phiếu	4,009,110,000	-
Lãi vay ngắn hạn và dài hạn	3,280,456,010	47,220,017
Chi phí khác	31,612,158	59,621,017
TỔNG CỘNG	7,472,067,557	309,337,320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

20 THU NHẬP DOANH NGHIỆP (THUẾ "TNDN")

Đối với lĩnh vực phát triển và cho thuê lại đất đã đầu tư cơ sở hạ tầng:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000001 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp để phát triển và cho thuê lại đất đã đầu tư cơ sở hạ tầng, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo,

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức 25% trên lợi nhuận tính thuế phát sinh từ dự án khu công nghiệp Long Hậu (giai đoạn mở rộng – 81,48 hecta) phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000150 ngày 11 tháng 6 năm 2009 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Long An cấp,

Đối với các lĩnh vực kinh doanh khác:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm đầu tiên và bằng 25% trong các năm tiếp theo, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo,

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế,

	VNĐ	
	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN hoãn lại	10,192,939,517	5,078,118,835
TỔNG CỘNG	10,192,939,517	5,078,118,835

21 GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÝ 2 NĂM 2010

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2010 bằng 148% lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2009 do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Thứ nhất: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2010 bằng 187% doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2009, nguyên nhân:
 - Công ty Cổ phần Long Hậu đã bước vào năm thứ 3 kinh doanh lĩnh vực cho thuê đất Khu công nghiệp nên năm nay Công ty có lợi thế tốt hơn cùng kỳ năm trước về thương hiệu và uy tín đối với khách hàng...
 - Sự nỗ lực mạnh mẽ của tập thể đội ngũ cán bộ công nhân viên trong Công ty nhằm hoàn thành kế hoạch được giao.
 - Sản phẩm của Công ty luôn đảm bảo yếu tố chất lượng đầu vào cho Nhà đầu tư.
- Thứ 2: Công ty kiểm soát tốt chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và chi phí hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

21 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 2 năm 2010 bao gồm:

			VND
Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Hiệp Phước – cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	Vốn góp	15.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2010, khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

			VND
Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu
Công ty Cổ phần BourBon An Hòa	Công ty liên kết	Cho vay	29.000.000.000
		Tiền lãi phải thu	2.408.340.437
		Chi hộ	650.456.900
			Phải trả khác
Công ty Cổ phần phát triển Nam Sài Gòn Công ty liên kết	Công ty liên kết	Tiền đặt cọc mua lại nền tái định cư phải trả cho Công ty Cổ phần phát triển Nam Sài Gòn	10.205.010.000
		Thanh toán hộ chi phí đền bù	19.464.027.047
			29.669.037.047

Người lập biểu



Võ Kim Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hiệp

Long An, ngày 30/06/2010

Tổng giám đốc



Đoàn Hồng Dũng